

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1730/2009/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản, nước thiên nhiên và giá xử lý lâm sản tịch thu áp dụng trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế Tài nguyên quy định khi giá của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% thì phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định 159/2007/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Căn cứ Thông tư 124/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1647/STC-CSVG ngày 14 tháng 9 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế Tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản và nước thiên nhiên và giá tối thiểu làm căn cứ xử lý lâm sản tịch thu áp dụng trên địa bàn tỉnh. Chi tiết như phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế, Giám đốc kho Bạc nhà nước tỉnh; Chi cục Kiểm lâm; Thủ

trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

PHỤ LỤC

Danh mục giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản, nước thiên nhiên và làm căn cứ xử lý lâm sản tịch thu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1730/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá đề nghị điều chỉnh		
			Phẩm cấp A	Phẩm cấp B	Phẩm cấp C
I	LÂM SẢN				
	Gỗ tròn chính phẩm làm căn cứ thu thuế tài nguyên và xử lý lâm sản tịch thu				
1	Nhóm I	đồng/m ³	11.000.000	6.600.000	4.400.000
2	Nhóm II	đồng/m ³	5.500.000	3.300.000	2.200.000
3	Nhóm III	đồng/m ³	4.800.000	2.880.000	1.920.000
4	Nhóm IV	đồng/m ³	3.300.000	1.980.000	1.320.000
5	Nhóm V	đồng/m ³	2.800.000	1.680.000	1.120.000
6	Nhóm VI	đồng/m ³	2.600.000	1.560.000	1.040.000
7	Nhóm VII	đồng/m ³	2.300.000	1.380.000	920.000
8	Nhóm VIII	đồng/m ³	2.200.000	1.320.000	880.000
9	Gỗ góc hương	đồng/góc			1.000.000
10	Góc gỗ các loại trừ góc gỗ hương	đồng/góc			500.000
	Gỗ xẻ hộp làm căn cứ xử lý lâm sản tịch thu				
1	Nhóm I	đồng/m ³	18.000.000	11.000.000	7.400.000
2	Nhóm II	đồng/m ³	9.200.000	5.700.000	3.900.000
3	Nhóm III	đồng/m ³	8.100.000	5.000.000	3.450.000
4	Nhóm IV	đồng/m ³	5.700.000	3.600.000	2.500.000
5	Nhóm V	đồng/m ³	4.900.000	3.100.000	2.200.000
6	Nhóm VI	đồng/m ³	4.550.000	2.900.000	2.050.000
7	Nhóm VII	đồng/m ³	4.100.000	2.600.000	1.850.000
8	Nhóm VIII	đồng/m ³	3.900.000	2.500.000	1.800.000
	Lâm sản khác làm căn cứ thu thuế tài nguyên				
1	Song mây	đồng/sợi			
	- Đường kính 15mm				7.500
	- Đường kính 15-30mm				15.000
	- Đường kính 30-40mm				22.000
	- Đường kính 40mm trở lên				26.000
2	Củi	đồng/ster			120.000
3	Than	đồng/kg			2.000
4	Xá xỉ (tính theo kg gỗ)	đồng/kg			2.000
5	Xá xỉ (tính theo lít)	đồng/kg			60.000
6	Vàng Đẳng	đồng/lít			2.000

7	Hạt uoi	đồng/kg	10.000
8	Chai cục	đồng/kg	2.000
9	Vỏ bô lời	đồng/kg	2.000
10	Đốt cây	đồng/kg	1.200
11	Cây sặc	đồng/kg	250
12	Mây rác	đồng/kg	5.000
II KHOÁNG SẢN LÀM CÁN CỨ THU THUẾ TÀI NGUYÊN			
1	Cát xây dựng	đồng/m ³	40.000
2	Cát nèn	đồng/m ³	30.000
3	Sạn	đồng/m ³	140.000
4	Đất đỏ nèn móng	đồng/m ³	15.000
5	Đất sét sản xuất xi măng (phụ gia)	đồng/m ³	35.000
6	Đất làm gạch	đồng/m ³	30.000
7	Đá chẻ 20 x 20 x 25	đồng/viên	2.500
8	Đá chẻ 15 x 20 x 25	đồng/viên	2.200
9	Đá xô bô	đồng/m ³	105.000
10	Đá hộc	đồng/m ³	70.000
11	Đá 0,5 x 1	đồng/m ³	105.000
12	Đá 1 x 2	đồng/m ³	164.000
13	Đá 2 x 4	đồng/m ³	135.000
14	Đá 4 x 6	đồng/m ³	105.000
15	Đá cấp phối	đồng/m ³	105.000
16	Đá Granit đen	đồng/m ³	2.800.000
17	Đá Granit vàng	đồng/m ³	1.700.000
18	Đá Granit đỏ	đồng/m ³	4.300.000
19	Đá Granit hồng	đồng/m ³	1.300.000
20	Đá Gabro	đồng/m ³	4.300.000
21	Đá mỹ nghệ (đá cảnh)	đồng/m ³	4.500.000
22	Diatomit	đồng/tấn	750
23	Inmenit (Ti tan)	đồng/tấn	600
24	Fluorit	đồng/tấn	700.000
28	Đất Pentonic	đồng/kg	120
29	Đất cao lanh	đồng /m ³	60.000
30	Than bùn	đồng /m ³	70.000
31	Sắt	đồng/tấn	
	- Hàm lượng $\geq 57\%$		550.000
	- Hàm lượng $< 57\%$		350.000
III NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC THIÊN NHIÊN (bao gồm cả nước nóng thiên nhiên)			
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc dùng cho sản xuất nước	đồng/lít	180

	tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát		
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại điểm 1, mục III nêu trên)		
	Nước mặt	đồng/m ³	2.400
	Nước ngầm	đồng/m ³	4.800

Ghi chú:

* Lâm sản dùng để tính thuế tài nguyên:

- Đối với lâm sản khoáng sản là các loại được phép khai thác theo quy định của pháp luật.

- Đối với gỗ tròn có đường kính từ 25cm trở lên gọi là sản phẩm gỗ chính phẩm, từ 6cm đến dưới 25cm là sản phẩm gỗ tận thu, tận dụng, từ dưới 6cm trở xuống được xác định là củi.

- Giá được quy đổi từ gỗ xẻ ra gỗ tròn theo hệ số bình quân 0,6.

- Gỗ tròn phẩm cấp B là gỗ tận thu tận dụng; phẩm cấp C không dùng để tính gỗ khai thác.

* Lâm sản gỗ dùng để xử lý lâm sản tịch thu:

1. Gỗ tròn:

- Phẩm cấp A: $D \geq 45\text{cm}$, $L \geq 4\text{m}$.

- Phẩm cấp B: $D \geq 30\text{cm}$; $L \geq 3\text{m}$.

- Phẩm cấp C: $D < 30\text{cm}$, $L < 3\text{m}$.

2. Gỗ xẻ, gỗ hộp

- Phẩm cấp A: $L \geq 4\text{m}$.

- Phẩm cấp B: $L \geq 3\text{m}$.

- Phẩm cấp C: $L < 3\text{m}$.

* Đối với sản phẩm gỗ khai thác rừng trồng, rừng tự nhiên, gỗ tận dụng từ các dự án, gỗ tịch thu phải được định giá thị trường của từng vụ việc theo quy định.